

HSK 3

Vocabulary List 词汇表

English	中文	Pinyin
maternal aunt	阿姨	ā yí
exclamation particle	啊	a
short in height	矮	ǎi
to like	爱好	ài hào
quiet	安静	ān jìng
object marker	把	bǎ
class	班	bān
to move	搬	bān
means	办法	bàn fǎ
office	办公室	bàn gōng shì
half	半	bàn
to help	帮忙	bāng máng
to wrap	包	bāo
full	饱	bǎo
north	北方	běi fāng
passive marker	被	bèi
nose	鼻子	bí zi
to compare	比较	bǐ jiào
competition	比赛	bǐ sài
to have to	必须	bì xū
to change	变化	biàn huà
to express	表示	biǎo shì
play	表演	biǎo yǎn
other people	别人	bié ren

English	中文	Pinyin
guesthouse	宾馆	bīn guǎn
icebox	冰箱	bīng xiāng
only then	才	cái
menu	菜单	cài dān
to participate	参加	cān jiā
grass	草	cǎo
layer	层	céng
poor	差	chà
supermarket	超市	chāo shì
shirt	衬衫	chèn shān
achievement	成绩	chéng jì
city	城市	chéng shì
to arrive late	迟到	chí dào
to appear	出现	chū xiàn
besides	除了	chú le
kitchen	厨房	chú fáng
spring	春	chūn
word	词语	cí yǔ
intelligent	聪明	cōng míng
to clean	打扫	dǎ sǎo
to plan	打算	dǎ suàn
to bring	带	dài
anxious	担心	dān xīn
cake	蛋糕	dàn gāo
only natural	当然	dāng rán
adverbial particle	地	de
area	地方	dì fang

English	中文	Pinyin
underground railway	地铁	dì tiě
map	地图	dì tú
lamp	灯	dēng
low	低	dī
elevator	电梯	diàn tī
electronic	电子	diàn zǐ
east	东	dōng
winter	冬	dōng
animal	动物	dòng wù
short	短	duǎn
section	段	duàn
to toughen	锻炼	duàn liàn
how	多么	duō me
hungry	饿	è
but also	而且	ér qiě
ear	耳朵	ěr duo
to have a high temperature	发烧	fā shāo
to notice	发现	fā xiàn
convenient	方便	fāng biàn
to put	放	fàng
to feel relieved	放心	fàngxīn
minute	分	fēn
nearby	附近	fù jìn
to review	复习	fù xí
to dare	敢	gǎn
to catch cold	感冒	gǎn mào
clean	干净	gān jìng

English	中文	Pinyin
just now	刚才	gāng cái
according to	根据	gēn jù
with	跟	gēn
more	更	gèng
park	公园	gōng yuán
narrative	故事	gù shi
to blow	刮	guā
to close	关	guān
relation	关系	guān xi
to be concerned about	关心	guān xīn
pertaining to	关于	guān yú
country	国家	guó jiā
fruit juice	果汁	guǒ zhī
past	过去	guò qù
still	还是	hái shi
to be afraid	害怕	hài pà
river	河	hé
blackboard	黑板	hēi bǎn
passport	护照	hù zhào
flower	花	huā
garden	花园	huā yuán
to draw	画	huà
bad	坏	huài
environment	环境	huán jìng
to exchange	换	huàn
yellow	黄	huáng
meeting	会议	huì yì

English	中文	Pinyin
or	或者	huò zhě
opportunity	机会	jī huì
extremely	极	jí
almost	几乎	jī hū
to remember	记得	jì de
time	季节	jì jié
inspection	检查	jiǎn chá
simple	简单	jiǎn dān
to meet	见面	jiàn miàn
health	健康	jiàn kāng
to speak	讲	jiǎng
ten cents	角	jiǎo
foot	脚	jiǎo
to teach	教	jiāo
to receive	接	jiē
street	街道	jiē dào
program	节目	jié mù
holiday	节日	jié rì
to marry	结婚	jié hūn
termination	结束	jié shù
to solve	解决	jiě jué
to borrow	借	jiè
frequently	经常	jīng cháng
to pass	经过	jīng guò
manager	经理	jīng lǐ
a long time	久	jiǔ
old (of things)	旧	jiù

English	中文	Pinyin
to conduct	举行	jǔ xíng
sentence	句子	jù zi
to decide	决定	jué dìng
adorable	可爱	kě ài
thirsty	渴	kě
quarter of an hour	刻	kè
visitor	客人	kè rén
air conditioning	空调	kōng tiáo
mouth	口	kǒu
to cry	哭	kū
trousers	裤子	kù zi
chopsticks	筷子	kuài zi
blue	蓝	lán
old	老	lǎo
to understand	了解	liǎo jiě
to depart	离开	lí kāi
gift	礼物	lǐ wù
history	历史	lì shǐ
face	脸	liǎn
to practice	练习	liàn xí
measure word for vehicles	辆	liàng
neighbor	邻居	lín jū
building	楼	lóu
green	绿	lǜ
horse	马	mǎ
at once	马上	mǎ shàng
satisfied	满意	mǎn yì

English	中文	Pinyin
hat	帽子	mào zi
meter	米	mǐ
bread	面包	miàn bāo
noodles	面条	miàn tiáo
clear	明白	míng bai
to take	拿	ná
grandma	奶奶	nǎi nai
south	南	nán
difficult	难	nán
to feel sad	难过	nán guò
grade	年级	nián jí
young	年轻	nián qīng
bird	鸟	niǎo
to make an effort	努力	nǔ lì
to climb a mountain	爬山	pá shān
tray	盘子	pán zi
fat	胖	pàng
beer	啤酒	pí jiǔ
grape	葡萄	pú tao
Mandarin	普通话	pǔ tōng huà
actually	其实	qí shí
other	其他	qí tā
strange	奇怪	qí guài
to ride	骑	qí
pencil	铅笔	qiān bǐ
distinct	清楚	qīng chu
autumn	秋	qiū

English	中文	Pinyin
skirt	裙子	qún zi
then	然后	rán hòu
cordial	热情	rè qíng
to believe	认为	rèn wéi
conscientious	认真	rèn zhēn
easy	容易	róng yì
if	如果	rú guǒ
umbrella	伞	sǎn
to go online	上网	shàng wǎng
to get angry	生气	shēng qì
voice	声音	shēng yīn
to make	使	shǐ
world	世界	shì jiè
thin	瘦	shòu
father's younger brother	叔叔	shū shu
comfortable	舒服	shū fu
tree	树	shù
mathematics	数学	shù xué
to brush	刷	shuā
pair	双	shuāng
level	水平	shuǐ píng
chauffeur	司机	sī jī
although	虽然	suī rán
sun	太阳	tài yang
sugar	糖	táng
unusual	特别	tè bié
to hurt	疼	téng

English	中文	Pinyin
to raise	提高	tí gāo
sports	体育	tǐ yù
sweet	甜	tián
measure word for long thin things	条	tiáo
colleague	同事	tóng shì
to agree	同意	tóng yì
hair	头发	tóu fa
sudden	突然	tū rán
library	图书馆	tú shū guǎn
leg	腿	tuǐ
to complete	完成	wán chéng
bowl	碗	wǎn
ten thousand	万	wàn
to forget	忘记	wàng jì
for	为了	wèi le
why?	为什么	wèi shén me
measure word for people	位	wèi
culture	文化	wén huà
habit	习惯	xí guàn
toilet	洗手间	xǐ shǒu jiān
to bathe	洗澡	xǐ zǎo
west	西	xī
summer	夏	xià
first	先	xiān
identical	相同	xiāng tóng
to be convinced	相信	xiāng xìn
banana	香蕉	xiāng jiāo

English	中文	Pinyin
to resemble	像	xiàng
to be careful	小心	xiǎo xīn
president	校长	xiào zhǎng
shoe	鞋	xié
news	新闻	xīn wén
fresh	新鲜	xīn xiān
letter	信	xìn
suitcase	行李箱	xíng li xiāng
interest	兴趣	xìng qù
panda	熊猫	xióng māo
to need	需要	xū yào
to select	选择	xuǎn zé
spectacles	眼镜	yǎn jìng
to request	要求	yāo qiú
father's father	爷爷	yé ye
same	一般	yī bān
one side	一边	yī biān
surely	一定	yī dìng
altogether	一共	yī gòng
a moment	一会儿	yī huì r
like	一样	yī yàng
straight	一直	yī zhí
after	以后	yǐ hòu
before	以前	yǐ qián
to think	以为	yǐ wéi
music	音乐	yīn yuè
bank	银行	yín háng

English	中文	Pinyin
ought to	应该	yīng gāi
influence	影响	yǐng xiǎng
to use	用	yòng
game	游戏	yóu xì
famous	有名	yǒu míng
again	又	yòu
to run into	遇到	yù dào
to be willing	愿意	yuàn yì
the moon	月亮	yuè liang
to exceed	越	yuè
cloud	云	yún
to stand	站	zhàn
to take care of	照顾	zhào gu
photograph	照片	zhào piàn
camera	照相机	zhào xiàng jī
to worry	着急	zháo jí
only	只	zhǐ
the middle	中间	zhōng jiān
at last	终于	zhōng yú
kind	种	zhǒng
important	重要	zhòng yào
weekend	周末	zhōu mò
main	主要	zhǔ yào
to take note of	注意	zhù yì
to wish	祝	zhù
Chinese character dictionary	字典	zì diǎn
oneself	自己	zì jǐ

English	中文	Pinyin
always	总是	zǒng shì
recently	最近	zuì jìn
school assignment	作业	zuò yè
to act on	作用	zuò yòng